

Số: 12TM/TTYT

Hiệp Đức, ngày 10 tháng 10 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi:

- Các công ty sản xuất, kinh doanh hóa chất, vật tư trên toàn quốc.

Trung tâm y tế Hiệp Đức đang có nhu cầu mua Hóa chất, vật tư phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh tại đơn vị quý IV/2023;

TTYT Hiệp Đức đề nghị Quý công ty có các mặt hàng tham gia thầu báo giá các hóa chất, vật tư với nội dung như sau:

1. Danh mục hàng hoá (theo phụ lục đính kèm)

2. Nơi nhận báo giá: **PHÒNG TC-HC và TC-KT TRUNG TÂM Y TẾ HIỆP ĐỨC**

- Hình thức báo giá: Qua email: truocketoanhd@gmail.com và bằng văn bản
- Địa chỉ: đường 121 Hùng Vương, khối phố An Đông, thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức – tỉnh Quảng Nam.

- Điện thoại: 02352215326.

3. Thời gian nhận báo giá: đến hết ngày 20/10/2023.

4. Hồ sơ báo giá bao gồm:

- Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế;
- Biểu chào giá (theo mẫu đính kèm);
- Ủy quyền bán hàng (nếu là công ty phân phối)

*** Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các tài liệu mà nhà thầu cung cấp.**

5. Báo giá là căn cứ để xem xét lựa chọn nhà cung cấp Hóa chất cho Trung tâm y tế Hiệp Đức.

Các Công ty cung cấp gửi báo giá đến: Phòng TC-HC và TC-KT Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức; Số 121 Hùng Vương, thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam. SĐT: 0235.3.883.217 và file mềm gửi về địa chỉ: truocketoanhd@gmail.com và khoaduocbvhd@gmail.com trước ngày 20/10/2023. Tiêu đề: Báo giá hóa chất, vật tư của công ty.....

Mọi chi tiết xin liên hệ Khoa dược, TTYT huyện Hiệp Đức; DS Vương: 0343.317.615

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Ban GD;
- Các nhà thầu;
- Lưu VT, khoa dược.



GIÁM ĐỐC

BS. HUYNH VĂN HOÀNG

Mẫu yêu cầu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

YÊU CẦU BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Hiệp Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Hoá chất, vật tư phụ vụ khám chữa bệnh cho quí IV năm 2023 [ghi rõ tên gói thầu, tên dự án, dự toán mua sắm] với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: TRUNG TÂM Y TẾ HIỆP ĐỨC, 121 Hùng vương, Khối phố An Đông, Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức, Quảng Nam.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: PHẠM VĂN TRƯỚC- Phó TP Tổ chức-Hành chính và Tài chính-Kế toán; số điện thoại: 0905842145; Địa chỉ Email: truocketoanhhd@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: PHẠM VĂN TRƯỚC- PTP Tổ chức-Hành chính và Tài chính-Kế toán; số điện thoại: 0905842145. 121 Hùng vương, Khối phố An Đông, Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức, Quảng Nam. Và qua email: truocketoanhhd@gmail.com

Ghi rõ cách tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ:... [ghi cụ thể, chi tiết địa chỉ tiếp nhận báo giá].

- Nhận qua email: ... [ghi cụ thể email tiếp nhận báo giá].

- Nhận qua Fax: ... [ghi cụ thể số Fax tiếp nhận báo giá].

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 20 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 [ghi ngày 20 tháng 10 năm 2023 kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục này].

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
1	ALCOHOL ETHANOL	Đánh giá nồng độ rượu (cồn) trong huyết thanh, sử dụng được cho các loại máy sinh hóa dạng máy mở.	1	Hộp
2	HbA1c Calib	Kit calib Hba1C 4 x 0.5 ml - Human blood	1	Hộp

3	HbA1c Control	Kit control HbA1c 2 mức bình thường & bệnh lý Thành phần; - 2x0.5 ml R1 normal - 2x0.5 ml R2 abnormal	1	Hộp
4	HbA1c Diluent		1	Can
5	HbA1c Direct	Phương pháp tương tác kháng nguyên và kháng thể trong máu toàn phần. Nồng độ thử nghiệm: Latex 0.13%. Kháng thể đơn dòng chuột chống người HbA1C 0.05mg/ml. Kháng thể đa dòng dê chống chuột IgC cùng chất ổn định 0.08mg/ml	1	Hộp
6	MINOTROL 16 TWIN-PACK (2H) 2ML	Dung dịch chạy chuẩn máy huyết học bệnh mức bệnh cao	1	Hộp
7	MINOTROL 16 TWIN-PACK (2L) 2ML	Dung dịch chạy chuẩn máy huyết học mức bệnh lý thấp	1	Hộp
8	MINOTROL 16 TWIN-PACK (2N) 2ML	Dung dịch chạy chuẩn máy huyết học mức bình thường	1	Hộp
9	CRP latex		1	Hộp
10	RF latex		1	Hộp
11	ASO LATEX	Xác định chỉ số ASO LATEX. Slide agglutination bằng phương pháp ngưng kết tìm Anti-Streptolysin O.	1	Hộp
12	MEDI- TEST URYXXON 500		300	Hộp
13	Photometer Lamp	Phù hợp máy Beckman Coulter/AU480,AU680	2	Hộp
14	Roller Tubing (Ống dây bơm)	Phù hợp máy sinh hóa bán tự động BioSystems/BTS-350	1	Hộp
15	HUMATROL N 6*5ML	-Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Mỗi lọ có 5.0 ml vật liệu kiểm soát dạng đông khô, thành phần chính là huyết thanh bò -Điều kiện bảo quản (dạng đông khô):2-8oC bền đến hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên sẽ bền ở 2...8°C cho ít nhất: chất vô cơ, chất hữu cơ và enzymes 7 ngày, bilirubin 4 ngày và acid phosphatase 2 ngày. -Đóng gói: 6 x 5 ml -Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485	1	
16	CK NAC	Thành phần, nồng độ Imidazole: 83 mmol/l Magnesium acetate: 17 mmol/l Glucose: 22 mmol/lN-acetylcysteine: 22 mmol/l EDTA: 2 mmol/l ADP: 2 mmol/l NADP: 2.3 mmol/l AMP: 4.2 mmol/l Adenosine(5')pentaphospho(5')- 11 µmol/l adenosine Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥1.5 KU/l Hexokinase: ≥5 KU/l Phosphocreatine: 35 mmol/l	1	

17	CK MB Lip.	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng CK-MB trong huyết tương và huyết thanh Phương pháp: Liquid NAC activated UV Test; Creatine Kinase Thành phần: ENZ] 10 x 8 ml Enzymes Imidazole buffer (pH 6.2) 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12.5 mmol/l EDTA 2.5mmol/l AMP 6.25 mmol/l N-acetylcysteine 0.25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 12.5 μmol/l NADP 2.5 mmol/l Hexokinase ≥ 5 U/ml SH-stabiliser 31.25 mmol/l monoclonal-CK antibodies (mouse) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM Sodium azide 0.095 % [SUB] 2 x 10 ml Substrate ADP 10 mmol/l Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase ≥ 14 U/ml Creatine phosphate 150 mmol/l Sodium azide 0.095 % Độ bền: sau khi mở nắp bền ở 30 ngày 2-8°C; 2 ngày ở 15-25°C Đóng gói: [ENZ] 10 x 8 ml Enzymes; [SUB] 2 x 10 ml Substrate TCCL: CE, ISO 13485	1	
18	CK-MB Control	-Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng CK-MB -Thành phần: huyết thanh người dạng đông khô -Điều kiện bảo quản: từ 2-8°C khi chưa mở nắp bền tới hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên có thể chia thành nhiều phần nhỏ và giữ trong tủ đông ở -18°C, bền được tối đa 4 tuần -Đóng gói: 2 x 2 ml [Low] White cap 2 x 2 ml [High] Black cap -TCCL: CE, ISO 13485	1	
19	CK-MB Calibrator	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa CK-MB Thành phần: [CAL] 2 x 1 ml Calibrator human serum, (lyophilised) -Điều kiện bảo quản: sau hoàn nguyên bền được 5 ngày ở 2 ... 8°C. Có thể chia nhỏ và giữ trong tủ âm để bảo quản lâu hơn. -Đóng gói: Hộp/2 x 1 ml -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	

20	CALCIUM LIQ2*100ML	- Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng nồng độ Canxi trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Calcium CPC - Thành phần [BUF] 100 ml Dung dịch đệm Buffers - Dung dịch đệm Lysine (pH 11.1) 0.2 mol/L; - Sodium azide 0.095% [RGT] 100 ml Thuốc thử màu 8-Hydroxyquinoline 14 mmol/L; o-Cresolphthalein-complexone 0.1 mmol/L; - Hydrochloric acid 40 mmol/L [STD] 3 ml Dung dịch Standard - Calcium (II) 8 mg/dl hoặc 2 mmol/L; Sodium azide 0.095% - Độ bền trên máy: trong 7 ngày ở 2-8°C và 3 ngày ở 15-25°C - Độ ổn định: đến hạn sử dụng khi bảo quản đúng cách - Đóng gói: [BUF] 100 ml Dung dịch đệm Buffers; [RGT] 100 ml Thuốc thử màu; [STD] 3 ml Dung dịch Standard - TCCL: CE, ISO 13485	2	
21	ALBUMIN Liq. 4x100ml	- Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Albumin trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: BCG - Thành phần: [RGT] Colour reagent - Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l - Bromocresol green 260 µmol/l [STD] Standard - Albumin 4 g/dl or 40 g/l - Sodium azide 0.095 % - Bảo quản: 2 -25°C - Đóng gói: [RGT] 4 x 100ml Colour reagent [STD] 1 x 3 ml Standard - TCCL: CE, ISO 13485	1	
22	PROTEIN Liq 4*100ML	- Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Protein toàn phần trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Biuret Method - Thành phần: [RGT] Colour reagent - Sodium hydroxide 200 mmol/l - Potassium sodium tartrate 32 mmol/l - Copper sulfate 12 mmol/l - Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard - Protein 8 g/dl or 80 g/l - Sodium azide 0.095 % - Bảo quản: 2 -25°C - Đóng gói: [RGT] 4 x 100 ml Colour reagent [STD] 1 x 3 ml Standard - TCCL: CE, ISO 13485	1	

23	GLUCOSE LIQ 4*100ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: GOD-PAP Method - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Độ ổn định: 2 tuần ở 15-25°C - Đóng gói: [RGT] 4 x 100 ml ; [STD] 1 x 3 ml - TCCL: CE, ISO 13485	3	
24	CHOLEST LIQ 4*100ML	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: CHOD-PAP - Thành phần: [RGT] 4x100 ml Thuốc thử enzyme Dung dịch đệm Phosphate (pH 6.5) 30 mmol/l; 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l; Phenol 5 mmol/l; Peroxidase > 5 KU/l; Cholesterol esterase > 150 U/l; Cholesterol oxidase > 100 U/l; Sodium azide 0.05 % [STD] 3 ml Dung dịch chuẩn Standard Cholesterol 200 mg/dl hay 5.17 mmol/l; Sodium azide 0.095% - Độ bền trên máy: 2 tuần ở 15-25°C - Đóng gói: [RGT] 4x100 ml Thuốc thử enzyme; [STD] 3 ml Dung dịch chuẩn Standard - TCCL: CE, ISO 13485	2	
25	ALP AMY LIQ 12*10ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng alpha Amylase trong huyết tương và huyết thanh Phương Pháp: CNPG3 Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNPG3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % Độ bền: 12 tuần ở 2-8°C và 4 tuần ở 15-25°C Đóng gói: 12x10ml TCCL: CE, ISO 13485	1	

26	HDL CHOL LIQ 4*80ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ HDL-Cholesterol trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: VLDL, LDL - Thành phần: [PREC] 4 x 80 ml Precipitant Phosphotungstic acid 0.55 mmol/l Magnesium chloride 25.00 mmol/l [STD] 1 x 3 ml Standard Cholesterol 50 mg/dl or 1.29 mmol/l - Đóng gói: [PREC] 4 x 80 ml Precipitant; [STD] 1 x 3 ml Standard - Bảo quản: 2-25°C - TCCL: CE, ISO 13485	2	
27	GOT (ASAT) LIQUV 8*50ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng GOT trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: GOT, MDH - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Bảo quản: tránh ánh sáng - Đóng gói: [BUF] 8x40 ml Buffer / Enzyme reagent; [SUB] 8x10ml Substrate - TCCL: CE, ISO 13485	2	
28	GPT (ALAT) LIQUV 8*50ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng GPT trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: GPT, LDH - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Bảo quản: tránh ánh sáng, ở 2-8°C - Đóng gói: [BUF] 8x40ml Buffer / Enzyme reagent; [SUB] 8x10ml Substrate - TCCL: CE, ISO 13485	2	

29	GAMMA GT LIQ 8*50ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng GGT trong huyết tương và huyết thanh Phương pháp: Colorimetric Test; L-γ-Glutamyl Transferase Thành phần: [BUF] Buffer TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l Glycylglycine 150 mmol/l [SUB] Substrate L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l Độ bền đến hạn: 2-8 °C Đóng gói: [BUF] 8x40ml Buffer ; [SUB] 8x10ml Substrate TCCL: CE, ISO13485	1	
30	URIC ACID LIQ4*100ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng uric acid trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: PAP-Method - Thành phần: RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μmol/l Sodium azide 0.095 % - Độ ổn định: 2 tuần ở 15-25°C - Đóng gói: [RGT] 4 x 30 ml Enzyme reagent [STD] 3 ml Standard - TCCL: CE, ISO 13485	2	
31	UREA LIQ 2*100ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Ure trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Thủy phân Ure, Berthelot reaction - Thành phần: [RGT1] Reagent 1 Phosphate buffer (pH 7.0): 120 mmol/l Sodium salicylate: 60 mmol/l Sodium nitroprusside: 5 mmol/l EDTA: 1 mmol/l [RGT2] Reagent 2 Phosphate buffer (pH < 13): 120 mmol/l Hypochlorite: ≈ 0.6 g/l Cl [ENZ] Enzyme Urease: > 500 KU/l [STD] Standard Urea: 80 mg/dl or 13.3 mmol/l equivalent to BUN: 37.28 mg/dl or 6.2 mmol/l Sodium azide: 0.095 % - Độ ổn định: + [RGT1], [RGT2], [ENZ]: 6 tuần ở 2-8°C hoặc 2 tuần ở 15-25°C + [STD]: 4 tuần ở 2 - 8°C hoặc 2 tuần ở 15-25°C - Đóng gói: RGT1] 100 ml ; [RGT2] 100 ml ; [ENZ] 1 ml ; [STD] 3 ml - TCCL: CE, ISO 13485	2	

32	TRIGL LIQ MONO 4*100	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng Triglycerides trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: GPO-PAP Method - Thành phần: [RGT] 100 ml Monoreagent (R1) PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] 3 ml Standard Triglycerides see label - Độ ổn định: 4 tuần ở 20-25°C - Đóng gói: [RGT] 100 ml Monoreagent (R1); [STD] 3 ml Standard - TCCL: CE, ISO 13485	2	
33	CREATININE LIQ200ML	Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Creatinine trong huyết tương và huyết thanh - Phương pháp: Jaffé-Reaction - Thành phần: [PIC] Picric Acid 26 mmol/l [NaOH] Sodium Hydroxide 1.6 mol/l [STD] Standard: Creatinine 2 mg/dl or 176.8 $\mu\text{mol/l}$ - Ổn định: 4 tuần ở 15-25°C - Đóng gói: [PIC] 1 x 100 ml Picric Acid [NaOH] 1 x 100 ml Sodium Hydroxide [STD] 1 x 5 ml Standard - TCCL: CE, ISO 13485	4	
34	Anti A	- Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A 500100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2	
35	Anti AB	- Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A A-5E10; Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-B B-B-2D7 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2	Lọ 10 ml
36	Anti B	- Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2	Lọ 10 ml
37	Anti D	- Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml). Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2	Lọ 10 ml

38	Test nhanh chẩn đoán nhiễm HIV	- Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Thành phần: Cộng hợp vàng: Kháng nguyên HIV ½ tái tổ hợp - keo vàng: $1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV 1 (p24 và gp41) tái tổ hợp: $0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$; Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV 2 (gp36) tái tổ hợp: $0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$; Vạch chứng: Kháng nguyên kháng HIV ½ tái tổ hợp đa dòng từ dê: $1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$ Màng nitrocellulose kích thước $25 \pm 5,0 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ Màng đệm cộng hợp kích thước $5,0 \pm 1,0 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$ Màng đệm mẫu kích thước $20 \pm 4,2 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ Màng đệm hấp phụ kích thước $18 \pm 3,6 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Dạng: khay nhựa. - Độ nhạy tương đối: 100 % - Độ đặc hiệu tương đối: 99,75 % - Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm. - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C. - Không phản ứng chéo với antinuclear antibody, Cytomegalovirus, Epstein-Barr virus, Human anti-mouse antibody, Hepatitis A virus, Hepatitis E virus, các yếu tố viêm khớp dạng thấp - Mẫu chứa nhiều Triglyceride, Bilirubin, Cholesterol, Hemoglobin, Glucose, Prostatic acid phosphatase và Albumin không làm ảnh hưởng đến kết quả - Nằm trong danh mục khuyến cáo sử dụng của Cục Phòng Chống HIV/AIDS	200	Hộp 25 test
----	--------------------------------	---	-----	-------------

39	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Thành phần: Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng HBs (chuột) - keo vàng: $1.0 \pm 0.2 \mu\text{g}$; Vạch thử: Kháng thể kháng HBs: $4.0 \pm 0.8 \mu\text{g}$; Vạch chứng: Kháng thể dễ kháng IgG chuột: $2 \pm 0.4 \mu\text{g}$. Màng nitrocellulose kích thước $26 \pm 5.2 \times 4.0 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm cộng hợp kích thước $5.0 \pm 1.0 \times 4.0 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm mẫu kích thước $18 \pm 3.6 \times 4 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm hấp phụ kích thước $19 \pm 4.0 \times 4 \pm 0.8 \text{ mm}$ - Độ nhạy tương đối: 98.68 % - Độ đặc hiệu tương đối: 99.8 % - Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: 2.0 ng/ml - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm. - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C. - Không phản ứng chéo với các virus HIV, HCV, Dengue NS1, Syphilis, mẫu bệnh phẩm phụ nữ có thai, yếu tố viêm khớp dạng thấp. - Mẫu chứa nhiều Triglyceride, Bilirubin, Cholesterol, Hemoglobin, Glucose, Prostatic acid phosphatase và Albumin không làm ảnh hưởng đến kết quả	200	Hộp 25 test
40	Test nhanh chẩn đoán giang mai	- Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người - Thành phần: Cộng hợp vàng: Kháng nguyên tái tổ hợp treponema pallidum (R47, R17, R15) - keo vàng: $1.0 \pm 0.2 \mu\text{g}$; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp treponema pallidum (R47, R17, R15): $1.0 \pm 0.2 \mu\text{g}$; Vạch chứng: chất bắt giữ vàng: $1.5 \pm 0.3 \mu\text{g}$. Màng nitrocellulose kích thước $26 \pm 5.2 \times 4.0 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm cộng hợp kích thước $4 \pm 0.8 \times 4.0 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm mẫu kích thước $20 \pm 4.2 \times 4 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm hấp phụ kích thước $19 \pm 4 \times 4 \pm 0.8 \text{ mm}$ - Độ nhạy tương đối: 99.3 % - Độ đặc hiệu tương đối: 99.5 %. - Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm. - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C.	200	Hộp 25 test

41	Test nhanh tìm kháng thể kháng H.pylori trong huyết thanh, huyết tương người để chẩn đoán viêm dạ dày	- Định tính kháng thể anti-H.pylori trong huyết thanh hay huyết tương ở người - Thành phần: Cộng hợp vàng: H.pylori Ag tinh khiết cao - keo vàng: $1.0 \pm 0.2 \mu\text{g}$; Vạch thử: H.pylori Ag tinh khiết cao: $1.0 \pm 0.2 \mu\text{g}$; Vạch chứng: chất bắt giữ vàng: $1.5 \pm 0.3 \mu\text{g}$ Màng nitrocellulose kích thước: $26 \pm 5.2 \times 4.0 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm cộng hợp kích thước: $4.0 \pm 0.8 \times 4.0 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm mẫu kích thước: $20 \pm 4.0 \times 4 \pm 0.8 \text{ mm}$ Màng đệm hấp phụ kích thước: $19 \pm 4.0 \times 4 \pm 0.8 \text{ mm}$ - Dạng: khay nhựa. - Độ nhạy tương đối: 95.4 % - Độ đặc hiệu tương đối: 91 %. - Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: 0.76 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm. - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C. - Mẫu chứa nhiều Triglyceride, Bilirubin, Cholesterol, Hemoglobin, Glucose, Prostatic acid phosphatase và Albumin không làm ảnh hưởng đến kết quả	100	Hộp 25 test
42	Dung dịch Hemolynac	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ	2	500ml / can
43	Dung dịch Isotonac	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không	3	18 lít/ can
44	ABX MINIDIL LMG 10L	Dung dịch pha loãng	6	10 lít/ can
45	ABX MINILYSE LMG 1L	Dung dịch ly giải	1	1000 ml
46	ABX MINICLEAN LMG 1L	Dung dịch rửa	1	1000 ml
47	ABX MINOCLAIR 0.5L	Dung dịch rửa	1	500 ml
48	Băng bó bột 10cm x 2,7m	1 cuộn/ gói, 144 cuộn/thùng	432	Cái
49	Băng bó bột 15cm x 2,7m	1 cuộn/ gói, 96 cuộn/thùng	432	Cái
50	Băng cuộn 10cm x 2.5m	20 cuộn/gói, 3000 cuộn/thùng	300	Cuộn
51	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4,5m	12 cuộn / hộp, 18 hộp /thùng	100	cuộn
52	Bông gạc đắp vết thương 6cmx22cm	01 cái/ gói, 1500 cái/thùng	3000	Gói
53	Bông y tế thấm nước 1 kg	1kg/ gói, 16kg/thùng	50	Gói
54	Chromic Catgut số 2/0	12 sợi/ Hộp	240	Sợi
55	Chromic Catgut số	12 sợi/ Hộp	240	Sợi

	4/0			
56	Dây garo máu	10 cái / túi	20	Cái
57	Dây hút nhớt kiểm soát các số	- Được thiết kế để loại bỏ các chất nhớt được tiết ra từ miệng, khí quản và dịch phế quản. - Làm từ chất liệu nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng da dùng trong y tế. - Màu sắc: trong suốt hoặc mờ. - Đầu ống được mở ra với hai mắt bên.C4 - Kiểu có sẵn: loại đầu nối đơn giản. - Size: 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. - Chiều dài tiêu chuẩn: 50cm. - Phân loại: dây hút đàm có khóa.	50	Sợi
58	Dây Oxy 2 nhánh các cỡ	• Được sử dụng cho bệnh nhân có lưu lượng oxy thấp. • Dùng cho bệnh nhân khó khăn trong hô hấp như khí phế thũng hoặc bệnh lý phổi. • Tốc độ dòng chảy cho các ống khoảng 0.5-4 lít mỗi phút. • Chiều dài: 2m • Đóng gói riêng biệt, tiệt trùng. • Nguyên liệu nhựa y tế, bề mặt mềm mại và mịn màng không có cạnh sắc nét.	550	Cái
59	Gạc hút y tế khổ 0,8m		6000	Mét
60	Gạc phẫu thuật	10cmx10cmx8 lớp VT	6000	Cái
61	Gạc phẫu thuật ổ bụng	20cmx40cmx8lớp	3000	Cái
62	Găng tay khám	50 đôi/ Hộp	7000	Đôi
63	Khẩu trang Vô trùng	1 cái /gói, 3500 cái/thùng	4000	Cái
64	Kim cánh bướm	Kim cắt vát, thành mỏng, phủ silicon, Ống dây nối 30cm nhựa y tế, tiệt trùng EO, Dòng chảy ≥ 1000 mL trong vòng 10 phút (Dịch NaCl 0,9% tại áp suất tĩnh 1 mét), Không rò rỉ nước với 27,5 N áp lực trực dọc bên trong ống dây trong vòng 5s và lực xoắn ít hơn 0,1 N.m, góc 90 dưới áp suất thủy lực 300 Kpa, Không rò khí với áp suất khí 50 Kpa trong ống dây trong vòng 15s. Không bị bong tách mỗi nối ở Áp suất tĩnh 15N, Kích thước: 18G 1,2 x19 mm, 20G 0,9 x19 mm, 21G 0,8 x19 mm, 22G 0,7 x19 mm, 23G 0,6 x19 mm, 24G 0,55 x19 mm, 25G 0,5 x19 mm, 26G 0,45 x19 mm, 27G 0,4 x19 mm,	600	Cái
65	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	100 cái/ hộp	1500	Cái
68	Mặt nạ oxy có túi người lớn, size L	01 cái/túi	50	Cái
69	Mặt nạ oxy có túi trẻ em, size S	01 cái/túi	50	Cái
70	Mặt nạ xông khí dung	01 cái/túi	300	Cái
71	Mũ phẫu thuật vô trùng	1 cái /gói, 100 cái/ gói 1800 cái/thùng	4000	Cái

72	Chỉ Daclon 4/0	Số 4/0 kim tam giác 3/8C, kim 16mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu diệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt.	500	Sợi
73	Chỉ Dafilon 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác phủ silicone 3/8C dài 24mm, đóng gói 02 lớp DDP	500	Sợi
74	Ống nghiệm nhựa PS 5ml nắp trắng, không nhãn	Kích thước 13x75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), nhựa PS trắng trong, nắp nhựa ấn trong màu trắng, không nhãn, dung tích tối đa 6ml. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	3000	Cái
75	Polyglactin 910 số 1/0	12 sợi/ Hộp	240	Sợi
76	Polyglactin 910 số 2/0	12 sợi/ Hộp	120	Sợi
77	Săng mổ 60x80cm vô trùng không có lỗ	1 cái /gói, 150 cái/thùng	2000	Cái

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại Khoa được Trung tâm y tế Hiệp Đức, 121 Hùng vương, Khối phố An Đông, Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức, Quảng Nam. [ghi rõ dẫn chiếu] trong Bảng mô tả đính kèm theo, trong đó phải ghi rõ yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán.

5. Các thông tin khác (nếu có).

(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Ghi chú:

(1) Trường hợp đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Chủ đầu tư đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của chủ đầu tư, bên mời thầu để đăng tải Yêu cầu báo giá.

Việc điền các thông tin trong Yêu cầu báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Yêu cầu báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Chủ đầu tư phải đính kèm theo file "Bảng mô tả", trong đó phải nêu đầy đủ các thông tin để nhà thầu làm cơ sở báo giá như mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Trường hợp Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia triển khai được tính năng gửi và nhận yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thì hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư (không gửi báo giá theo các cách thức nêu tại khoản 3 Mục I của Mẫu này); sau thời hạn tiếp nhận báo giá, hãng sản xuất, nhà cung cấp không thể gửi được báo giá lên Hệ thống mạng đấu thầu

quốc gia. Trong trường hợp này, nội dung tại khoản 3 Mục I của Mẫu này được chỉnh sửa như sau:

“3. Cách thức tiếp nhận báo giá: hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Các báo giá gửi theo đường bưu điện, Fax, email hoặc các cách thức khác sẽ không được xem xét”.

Kết thúc thời hạn tiếp nhận báo giá, Chủ đầu tư đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của chủ đầu tư, bên mời thầu để lấy thông tin báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

(2) Thời gian tiếp nhận báo giá tối thiểu 10 ngày kể từ ngày đăng tải hoặc gửi yêu cầu báo giá. Ngày cuối cùng tiếp nhận báo giá không được trùng với ngày nghỉ làm việc theo quy định của pháp luật về lao động.

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá

và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.